

**健行科技大學112學年度新南向產學合作國際專班  
行銷與流通管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
1	黃○欣	HUYNH ○ HAN	越南	正取
2	阮○寶燕	NGUYEN ○ BAO YEN	越南	正取
3	張○清草	TRUONG ○ THANH THAO	越南	正取
4	杜○秋霞	DO ○ THU HA	越南	正取
5	黎○靈	LE ○ LINH	越南	正取
6	阮○花	NGUYEN ○ HOA	越南	正取
7	黃○玲	HOANG ○ LINH	越南	正取
8	陳○紅	TRAN ○ HUONG	越南	正取
9	張○泰	TRUONG ○ THAI	越南	正取
10	張○順	TRUONG ○ THUAN	越南	正取
11	阮○薇	NGUYEN ○ VY	越南	正取
12	吳○虔	NGO ○ TIEN	越南	正取
13	陳○仁	TRAN ○ NHAN	越南	正取
14	杜○清	DO ○ THANH	越南	正取
15	阮○雙銀	NGUYEN ○ SONG NGAN	越南	正取
16	阮○水	NGUYEN ○ THUY	越南	正取
17	裴○玉蘭	BUI ○ NGOC LAN	越南	正取
18	阮○玉奎	NGUYEN ○ NGOC KHUE	越南	正取
19	範○三	PHAM ○ TAM	越南	正取
20	微○莊	VI ○ TRANG	越南	正取
21	阮○賢	NGUYEN ○ HIEN	越南	正取
22	程○鳳	TRINH ○ PHUONG	越南	正取
23	竇○紅映	DAU ○ HONG ANH	越南	正取
24	阮○海燕	NGUYEN ○ HAI YEN	越南	正取
25	范○芳青	PHAM ○ PHUONG THANH	越南	正取
26	阮○金鶯	NGUYEN ○ KIM OANH	越南	正取
27	阮○安	NGUYEN ○ AN	越南	正取
28	阮○荷英	NGUYEN ○ HA ANH	越南	正取
29	陳○秋江	TRAN ○ THU GIANG	越南	正取
30	阮○越	NGUYEN ○ VIET	越南	正取
31	范○秋賢	PHAM ○ THU HIEN	越南	正取
32	羅○燕玲	LA ○ YEN LINH	越南	正取
33	阮○書	NGUYEN ○ THU	越南	正取
34	阮○如瓊	NGUYEN ○ NHU QUYNH	越南	正取
35	范○海河	PHAM ○ HAI HA	越南	正取
36	吳○連	NGO ○ LIEN	越南	正取
37	黎○瓊英	LE ○ QUYNH ANH	越南	正取
38	阮○鳳	NGUYEN ○ PHUONG	越南	正取
39	杜○英	DO ○ ANH	越南	正取
40	武○串	VO ○ XUYEN	越南	正取

41	阮○玄莊	NGUYEN ○ HUYEN TRANG	越南	備取
42	阮○香	NGUYEN ○ HUONG	越南	備取
43	武○錦麗	VO ○ CAM NY	越南	備取
44	杜○青祝	DO ○ THANH CHUC	越南	備取
45	武○娥	VU ○ NGA	越南	備取